CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM
Date: 2026.10.16 09:15:43 +07'00'

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	31/12/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**6,523,442,242,273**	**5,808,259,468,335**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**6,518,532,932,909**	**5,803,466,601,395**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**	**6.1**	**43,437,736,098**	**1,699,513,045,019**
1.1. Tiền	111.1	6.1	43,437,736,098	1,311,413,045,019
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	388,100,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3	30,691,890,162	42,250,451,681
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.3.2	3,169,478,424,658	1,787,065,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.3	3,153,162,395,886	2,221,235,457,056
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		4,732,000,000	4,732,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(8,282,696,237)	(8,282,696,237)
7. Các khoản phải thu	117	6.4.1	122,663,034,767	56,924,057,318
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	122,663,034,767	56,924,057,318
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	6.4.1	122,663,034,767	56,924,057,318
8. Trả trước cho người bán	118	6.4.2	2,586,804,000	25,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.4.3	63,093,575	4,036,558
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	6.4.4	250,000	250,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**4,909,309,364**	**4,792,866,940**
1. Tạm ứng	131		5,775,000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.5	4,807,146,833	4,667,370,952
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		96,387,531	125,495,988
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**86,723,122,856**	**74,266,195,045**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	31/12/2025
II. Tài sản cố định	**220**		**48,848,320,649**	**44,592,326,564**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	5,434,824,251	5,833,314,117
- Nguyên giá	222		25,045,334,858	23,804,693,178
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(19,610,510,607)	(17,971,379,061)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.7	43,413,496,398	38,759,012,447
- Nguyên giá	228		114,837,145,263	101,006,446,825
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(71,423,648,865)	(62,247,434,378)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	**10,903,249,730**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**37,874,802,207**	**18,770,618,751**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.9	4,294,829,720	4,111,657,200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.5	4,944,989,096	3,535,290,730
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	6.1	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.8	13,623,670,821	11,123,670,821
5. Tài sản dài hạn khác	255		15,011,312,570	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6,610,165,365,129**	**5,882,525,663,380**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**3,854,305,584,252**	**3,192,843,699,240**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3,854,175,686,985**	**3,192,402,089,669**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	**6.11**	3,809,448,000,000	3,160,432,997,000
1.1.Vay ngắn hạn	312		3,809,448,000,000	3,160,432,997,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		331,862,528	321,142,210
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.12	5,529,354,922	3,655,776,459
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.13	10,597,236,771	5,064,596,503
11. Phải trả người lao động	323		1,029,106,136	2,868,123,290
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,205,000	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6.16	18,263,689,539	13,489,475,989
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	31/12/2025
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.15	9,050,289	7,600,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		8,965,181,800	6,562,378,218
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**129,897,267**	**441,609,571**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		129,897,267	441,609,571
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**2,755,859,780,876**	**2,689,681,964,140**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,755,859,780,876**	**2,689,681,964,140**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.17	2,550,000,000,000	2,550,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,550,000,000,000	2,550,000,000,000
a. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1a		2,550,000,000,000	2,550,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		205,632,481,980	139,454,665,244
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		205,084,797,565	137,660,131,614
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		547,684,415	1,794,533,630
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**6,610,165,365,129**	**5,882,525,663,380**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		1,493	421
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		25,096,098,300	35,098,768,300
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		*25,096,098,300*	*35,098,768,300*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	2,560,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*		-	*2,560,000*
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*009.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		104,370,000	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		4,913,454,284,800	4,014,215,081,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*4,886,597,924,800*	*3,988,548,151,000*
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*82,790,000*	*574,790,000*
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*1,940,000,000*	*1,940,000,000*
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*6,873,080,000*	*6,880,090,000*
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*17,960,490,000*	*16,272,050,000*
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	*021.7*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		33,038,770,000	213,519,760,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*33,038,770,000*	*169,886,430,000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	31/12/2025
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		-	-
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		-	*43,633,330,000*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		51,145,160,000	18,830,260,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		139,270,253,168	196,645,876,846
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		94,839,004,855	193,513,337,266
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		1,283,791,380	
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		29,272,630	19,579,551
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		43,118,184,303	3,112,960,029
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		43,089,789,641	3,061,521,788
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		28,394,662	51,438,241
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		139,270,253,168	196,645,876,846
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		137,438,346,222	195,853,204,295
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,831,906,946	792,672,551
Phí phải trả trên tài khoản NĐT	*031.2c*			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
VŨ THỊ DIỆU HÀNG	NGUYỄN THỊ VÂN	MOON SUNGGEUN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2025
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			**130,778,281,636**	**77,284,870,151**	**370,306,885,857**	**192,434,515,189**
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.1.1	817,140,618	15,781,629,504	8,500,795,198	27,356,334,616
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		8,350,000	12,013,033,520	3,263,311,550	19,799,547,804
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		808,790,618	3,768,486,784	2,990,653,228	7,555,788,204
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	109,200	2,246,830,420	998,608
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4				-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.1.1	45,909,271,328	18,492,977,536	120,748,867,823	59,144,530,685
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.1.1	76,375,197,926	29,273,923,852	208,497,928,937	76,680,486,786
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.1.2	7,249,583,267	13,259,289,078	31,352,874,448	28,465,484,302
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5,556,422	83,214,653	17,753,231	85,302,047
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	7.1.2	418,624,829	390,293,041	1,180,135,854	692,436,293
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.1.2	-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.1.2	2,907,246	3,542,487	8,530,366	9,940,460
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**130,778,281,636**	**77,284,870,151**	**370,306,885,857**	**192,434,515,189**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1,094,817,207	10,144,308,029	4,737,866,747	16,712,896,537

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2025
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		112,122,000	-	184,322,000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		982,695,207	10,144,308,029	4,549,214,747	16,712,896,537
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	4,330,000	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4				-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	104,485,331	-	200,480,333
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.3	15,270,731,466	16,442,973,529	50,679,453,975	42,021,677,038
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.3	449,898,103	271,276,217	1,281,467,124	715,840,633
2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính	31	7.3	-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**16,815,446,776**	**26,963,043,106**	**56,698,787,846**	**59,650,894,541**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				**134,376,930**		**804,622,929**
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	7.2	-	1,076,302	874,751,209	4,870,270

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2025
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.2	100,147,573	133,300,628	846,897,204	799,752,659
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**100,147,573**	**134,376,930**	**1,721,648,413**	**804,622,929**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		9,503,939	-	9,758,189	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		55,941,089,114	20,800,379,101	145,032,985,775	59,754,506,372
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		1,773,913,676	-	11,909,192,246	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56				-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	**60**		**57,724,506,729**	**20,800,379,101**	**156,951,936,210**	**59,754,506,372**
V. CHI BÁN HÀNG	**61**		**-**	**-**	**-**	**-**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**7.4**	**24,552,557,635**	**20,593,664,754**	**75,611,644,992**	**56,135,353,223**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**31,785,918,069**	**9,062,160,120**	**82,766,165,222**	**17,698,383,982**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	7.5.1	-	-	-	34,657,090
8.2. Chi phí khác	72	7.5.2	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**-**	**-**	**-**	**34,657,090**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2025
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**31,785,918,069**	**9,062,160,120**	**82,766,165,222**	**17,733,041,072**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		31,959,822,658	15,437,981,365	84,324,726,741	26,890,149,405
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(173,904,589)	(6,375,821,245)	(1,558,561,519)	(9,157,108,333)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	7.53	**6,425,616,552**	**1,812,410,184**	**16,588,348,486**	**3,577,884,258**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6,460,397,470	3,087,574,433	16,900,060,790	5,409,305,925
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(34,780,918)	(1,275,164,249)	(311,712,304)	(1,831,421,667)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**25,360,301,517**	**7,249,749,936**	**66,177,816,736**	**14,155,156,814**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2025
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
VŨ THỊ DIỆU HẰNG	NGUYỄN THỊ VÂN	MOON SUNGGEUN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**82,766,165,222**	**17,733,041,072**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**134,466,299,033**	**59,838,464,166**
- Khấu hao TSCĐ	03		10,815,346,033	9,382,202,024
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(870,053,777)	(4,870,270)
- Chi phí lãi vay	06		145,032,985,775	59,754,506,372
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
-Dự thu tiền lãi	08		(32,421,171,244)	(9,293,373,960)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		11,909,192,246	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**4,549,214,748**	**16,712,896,537**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4,549,214,748	16,712,896,537
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(2,120,599,451)**	**(7,550,917,934)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2,990,653,228)	(7,555,788,204)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		870,053,777	4,870,270
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(2,520,583,301,085)**	**(303,290,231,783)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		10,000,000,000	55,181,791,386
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,382,413,424,658)	285,550,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(931,926,938,830)	(567,564,050,533)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(33,317,806,205)	13,058,934,204
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(59,057,017)	(1,164,204)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(2,561,804,000)	(23,636,211,575)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(17,517,087,570)	(1,884,983,551)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(652,290,288)	(19,533,717)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,549,474,247)	(233,615,308)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(11,519,483,586)	(4,549,095,447)
(-) Lãi vay đã trả	44		(151,515,674,183)	(59,372,951,053)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2025
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1,873,578,463	358,672,575
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2,205,000	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		181,171,521	195,188,835
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,839,017,154)	(1,232,556,797)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,414,974,189	891,432,282
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	1,080,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(183,172,520)	(33,168,880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(2,300,922,221,533)**	**(216,556,747,942)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4,168,090,388)	(6,297,290,880)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(4,168,090,388)**	**(6,297,290,880)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		8,795,799,500,000	7,759,529,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		8,795,799,500,000	7,759,529,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(8,146,784,497,000)	(7,536,779,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(8,146,784,497,000)	(7,536,779,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**649,015,003,000**	**222,750,000,000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(1,656,075,308,921)**	**(104,038,822)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**1,699,513,045,019**	**199,391,548**
- Tiền	101.1		1,311,413,045,019	199,391,548
- Các khoản tương đương tiền	101.2		388,100,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		4,870,270	7,744,248
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**43,437,736,098**	**95,352,726**
- Tiền	103.1		43,437,736,098	95,352,726
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		870,053,777	4,870,270

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3,672,511,634,550	4,737,038,001,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5,249,326,760,030)	(5,559,572,926,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		10,947,428,447,424	9,202,686,432,912
8. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1		1,283,791,380	-
9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(9,428,252,590,194)	(8,075,996,760,748)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,020,146,808)	(593,835,405)
13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
14. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		**(57,375,623,678)**	**303,560,911,459**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		**196,645,876,846**	**51,709,648,649**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		196,645,876,846	51,709,648,649
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		193,513,337,266	51,585,687,305
Trong đó có kỳ hạn				
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		19,579,551	117,122,478
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3,112,960,029	6,838,866
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		**139,270,253,168**	**355,270,560,108**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		139,270,253,168	355,270,560,108
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		96,122,796,235	246,054,531,803
Trong đó có kỳ hạn			-	
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		29,272,630	20,261,571
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		43,118,184,303	109,195,766,734
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
VŨ THỊ DIỆU HẰNG	NGUYỄN THỊ VÂN	MOON SUNGGEUN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng giảm				Số cuối kỳ	
			Kỳ trước		Kỳ này			
	01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2025	30/09/2026
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**1,361,522,454,935**	**2,689,681,964,140**	**9,130,436,548**	**2,225,029,670**	**67,424,665,951**	**1,246,849,215**	**1,368,427,861,813**	**2,755,859,780,876**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1,239,000,000,000**	**2,550,000,000,000**		-	-	-	**1,239,000,000,000**	**2,550,000,000,000**
Vốn góp của chủ sở hữu	1,239,000,000,000	2,550,000,000,000			-		1,239,000,000,000	2,550,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		-			-		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-					-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-		-			-	-
Quỹ dự phòng tài chính	**113,649,448**	**113,649,448**					**113,649,448**	**113,649,448**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	**113,649,448**	**113,649,448**		-		-	**113,649,448**	**113,649,448**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**122,295,156,039**	**139,454,665,244**	**9,130,436,548**	**2,225,029,670**	**67,424,665,951**	**1,246,849,215**	**129,200,562,917**	**205,632,481,980**
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	113,296,129,476	137,660,131,614	9,130,436,548	-	67,424,665,951	-	122,426,566,024	205,084,797,565
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	8,999,026,563	1,794,533,630	-	2,225,029,670	-	1,246,849,215	6,773,996,893	547,684,415
Tổng cộng	**1,361,522,454,935**	**2,689,681,964,140**	**9,130,436,548**	**2,225,029,670**	**67,424,665,951**	**1,246,849,215**	**1,368,427,861,813**	**2,755,859,780,876**

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
VŨ THỊ DIỆU HẰNG	NGUYỄN THỊ VÂN	MOON SUNGGEUN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*	*Nội dung thay đổi*
43/UBCK - GPHĐKD	28/12/2006	Cấp phép lần đầu
109/UBCK-GP	03/03/2008	Thay đổi vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND
201/UBCK-GP	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND
283/UBCK-GP	30/11/2009	Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
47/QĐ-UBCK	06/02/2009	Bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
522/QĐ-UBCK	19/08/2009	Bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài -Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
	13/12/2014	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH
	03/01/2018	Hoàn tất chuyển nhượng 6.885.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)
124/GP-UBCK	13/04/2018	Điều chỉnh vốn điều lệ 735.000.000.000 VND và đổi tên mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam,
13/GPĐC-UBCK	04/03/2019	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
297/QĐ-UBCK	23/04/2019	Thay đổi tên chi nhánh và giám đốc chi nhánh Tp.HCM
51/GPĐC-UBCK	13/09/2019	Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
02/GPĐC-UBCK	03/02/2020	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
128/QĐ-UBCK	28/02/2020	Thay đổi địa chỉ chi nhánh Tp.HCM
199/QĐ-UBCK	16/03/2020	Thay đổi người đại diện chi nhánh Tp.HCM
02/GPĐC-UBCK	26/01/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 735.000.000.000 VND lên 1.239.000.000.000 VND
41/QĐ-UBCK	27/01/2021	Thay đổi địa chỉ chi nhánh Tp.HCM
171/QĐ-UBCK	28/03/2022	Quyết định thành lập chi nhánh Hà Nội
9358/UBCK-QLKD	29/12/2025	Chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 1.239 tỷ VND lên 2.550 tỷ VND

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 2.550.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 115 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

+ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
+ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
+ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
+ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
+ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: của công ty là nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của công ty

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
  + Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TCSD.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
  + Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TCSĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình , thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

+ Máy móc thiết bị: 05-15 năm
+ Phương tiện vận tải: 08-10 năm
+ Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-10 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:
+ Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
+ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
+ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
+ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
+ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
+ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
+ Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
+ Các tài sản tài chính phi tái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
+ Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.
Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, công ty được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.
Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.
Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- Các khoản cho vay
Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.
Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của công ty do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.
Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS
Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.
Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:
+ Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
+ Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
+ Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.
Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

+ Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
+ Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
+ Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
+ Trích trước theo số phê duyệt của Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội thành viên…

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp thuật bổ sung

- Việc phân phối lợi nhuận cho thành viên góp vốn phải đảm bảo nguyên tắc:
Công ty được phân chia lợi nhuận của công ty cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);
Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

1. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

VI, Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A, Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A,6,1 Tiền và tương đương tiền:

(ĐVT: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ		
Tiền gửi ngân hàng	43,424,622,403	1,311,404,051,282
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	4,128,374	3,892,973
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8,985,321	5,100,764
Các khoản tương đương tiền	-	388,100,000,000
	43,437,736,098	**1,699,513,045,019**

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của Công ty chứng khoán	**21,396,013**	**2,254,050,412,000**
Cổ phiếu	13	-
Trái phiếu	21,396,000	2,254,050,412,000
Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	**380,236,763**	**8,911,057,275,280**
Cổ phiếu	360,498,210	7,148,810,901,140
Trái phiếu	14,636,000	1,652,454,517,000
Chứng khoán khác	5,102,553	109,791,857,140
	401,632,776	**11,165,107,687,280**

A.6.3 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	30,691,890,162	42,250,451,681
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)		
	30,691,890,162	**42,250,451,681**

A.6.3.1 ***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)***

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
Tài sản tài chính	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị thị trường**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị thị trường**
a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	30,014,308,480	30,691,890,162	40,014,308,480	42,250,451,681
- Cổ phiếu niêm yết	2,343,400	1,313,920	6,136,300	1,463,440
- Cổ phiếu chưa niêm yết	11,965,080	43,200	8,172,180	210,200
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Giấy tờ có giá	30,000,000,000	30,690,533,042	40,000,000,000	42,248,778,041
Cộng	**30,014,308,480**	**30,691,890,162**	**40,014,308,480**	**42,250,451,681**

A.6.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3,169,478,424,658	1,787,065,000,000
Cộng	**3,169,478,424,658**	**1,787,065,000,000**

(*): Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, kỳ hạn gửi 06-12 tháng, lãi suất từ 4.00%/năm đến 9.50%/năm

A.6.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Nội dung	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị hợp lý**
- Cho vay giao dịch ký quỹ	3,142,270,675,183	3,134,789,052,512	2,208,402,293,670	2,200,920,670,999
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách h	10,891,720,703	10,891,720,703	12,833,163,386	12,833,163,386
Cộng	**3,153,162,395,886**	**3,145,680,773,215**	**2,221,235,457,056**	**2,213,753,834,385**

Giá trị hợp lý các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị cho vay

A.6.3.4 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL *(ĐVT: VND)*

Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL kỳ này

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán đơn vị*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch*	*Lãi bán chứng khoán kỳ này*	*Lỗ bán chứng khoán kỳ này*
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Trái phiếu chưa niêm yết	550	105,283,651,050	104,043,870,050	1,239,781,000	
3	Trái phiếu niêm yết	23,478,000	2,408,762,110,000	2,407,612,581,450	1,333,850,550	184,322,000
4	Giấy tờ có giá khác	1,000,000	10,689,680,000	10,000,000,000	689,680,000	
Tổng cộng		**24,478,550**	**2,524,735,441,050**	**2,521,656,451,500**	**3,263,311,550**	**184,322,000**

Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL kỳ trước

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán đơn vị*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch*	*Lãi bán chứng khoán kỳ trước*	*Lỗ bán chứng khoán kỳ trước*
1	Cổ phiếu niêm yết	3,258	156,501,550	136,929,086	19,572,464	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	501,250	415,171,579,800	412,649,911,950	2,521,667,850	-
3	Trái phiếu niêm yết	16,810,000	1,704,028,540,000	1,702,584,230,000	1,444,310,000	-
4	Giấy tờ có giá khác	6,504,290	82,713,679,550	66,899,682,060	15,813,997,490	-
Tổng cộng		**23,818,798**	**2,202,070,300,900**	**2,182,270,753,096**	**19,799,547,804**	-

Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*
FVTPL	**30,014,308,480**	**30,691,890,162**	**677,581,682**	**2,236,143,201**	**2,990,653,228**	**4,549,214,747**
Cổ phiếu niêm yết	*2,343,400*	*1,313,920*	*(1,029,480)*	*(879,960)*	*335,320*	*484,840*
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	30,011,965,080	30,690,576,242	678,611,162	2,237,023,161	2,990,317,908	4,548,729,907
Cổ phiếu khác	*11,965,080*	*43,200*	*(11,921,880)*	*(11,754,880)*	*65,400.00*	*232,400*
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	*30,000,000,000*	*30,690,533,042*	*690,533,042*	*2,248,778,041*	*2,990,252,508.00*	*4,548,497,507*

Đơn vị tính: VND

3. Rủi ro tín dụng

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	*3 - 6 tháng*	*6 - 12 tháng*		
Tiền và các khoản tương đương tiền	**43,437,736,098**					**43,437,736,098**
Tiền gửi có kỳ hạn	**3,169,478,424,658**					**3,169,478,424,658**
Các khoản cho vay - gộp	**3,145,680,773,215**				**7,481,622,671**	**3,153,162,395,886**
Tài sản tài chính khác	**155,661,966,453**			**-**	**-**	**155,661,966,453**
Phải thu bán các tài sản tài chính	-					-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản ĐT	122,663,034,767					122,663,034,767
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	63,093,575					63,093,575
Các khoản phải thu khác	250,000					250,000
Tạm ứng	5,775,000					5,775,000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4,294,829,720					4,294,829,720
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	28,634,983,391					28,634,983,391
	6,514,258,900,424	**-**	**-**	**-**	**7,481,622,671**	**6,521,740,523,095**

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền		**43,437,736,098**				**43,437,736,098**
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	**-**	**30,691,890,162**	**-**	**-**	**-**	**30,691,890,162**
Cổ phiếu niêm yết	-	1,313,920	-	-	-	1,313,920
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	43,200	-	-	-	43,200
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá		30,690,533,042				30,690,533,042
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**-**	**3,169,478,424,658**	**-**	**-**	**3,169,478,424,658**
Các khoản TSTC sẵn sàng để bán	**-**	**-**	**4,732,000,000**	**-**	**-**	**4,732,000,000**
Các khoản cho vay - gộp	**7,481,622,671**	**-**	**3,145,680,773,215**	**-**	**-**	**3,153,162,395,886**
Đầu tư vào công ty con	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tài sản tài chính khác	**-**	**69,118,575**	**122,663,034,767**	**4,294,829,720**	**28,634,983,391**	**155,661,966,453**
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu t	-	-	122,663,034,767	-	-	122,663,034,767
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	63,093,575	-	-	-	63,093,575
Các khoản phải thu khác		6,025,000				6,025,000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	4,294,829,720	-	4,294,829,720
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-		-	28,634,983,391	28,634,983,391

Đơn vị tính: VND

	7,481,622,671	**74,198,744,835**	**6,442,554,232,640**	**4,294,829,720**	**28,634,983,391**	**6,557,164,413,257**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn			3,809,448,000,000			3,809,448,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			331,862,528			331,862,528
Phải trả người bán ngắn hạn			5,529,354,922			5,529,354,922
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			10,727,134,038			10,727,134,038
Phải trả người lao động			1,029,106,136			1,029,106,136
Chi phí phải trả ngắn hạn			18,265,894,539			18,265,894,539
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn			8,974,232,089			8,974,232,089
	-	**-**	**3,854,305,584,252**	**-**	**-**	**3,854,305,584,252**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**7,481,622,671**	**74,198,744,835**	**2,588,248,648,388**	**4,294,829,720**	**28,634,983,391**	**2,702,858,829,005**

ĐVT: VND

6.4.1 Các khoản phải thu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	-	-
- *Cổ phiếu niêm yết*	-	-
- *Trái phiếu niêm yết*	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**122,663,034,767**	**56,924,057,318**
- *Lãi vay margin*	*32,421,171,244*	*18,441,758,968*
- *Lãi dự thu*	*90,241,863,523*	*38,482,298,350*
	122,663,034,767	**56,924,057,318**

A.6.4.2 Trả trước cho người bán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Trả trước cho người bán	*2,586,804,000*	*25,000,000*
	2,586,804,000	**25,000,000**

A. 6.4.3 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Phải thu hoạt động tư vấn khác	-	-
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	*63,093,575*	*4,036,558*
	63,093,575	**4,036,558**

A.6.4.4 Các khoản phải thu khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản phải thu khác	*250,000*	*250,000*
	250,000	**250,000**

A.6.5 Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí trả trước ngắn hạn	*4,807,146,833*	*4,667,370,952*
Chi phí trả trước dài hạn	*4,944,989,096*	*3,535,290,730*
	9,752,135,929	**8,202,661,682**

A.6.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Tổng cộng**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,574,550,903	22,230,142,275	23,804,693,178
Tăng trong kỳ	-	1,240,641,680	1,240,641,680
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chuyển công cụ dụng cụ			-
Số dư cuối kỳ	1,574,550,903	23,470,783,955	25,045,334,858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,507,547,557	16,463,831,504	17,971,379,061
Tăng trong kỳ	1,296,828	1,637,834,718	1,639,131,546
Giảm trong kỳ			-
Chuyển công cụ dụng cụ			-
Số dư cuối kỳ	1,508,844,385	18,101,666,222	19,610,510,607
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	67,003,346	5,766,310,771	5,833,314,117
Số dư cuối kỳ	65,706,518	5,369,117,733	5,434,824,251

ĐVT: VND

A.6.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100,646,976,825	359,470,000	101,006,446,825
Tăng trong kỳ	13,830,698,438		13,830,698,438
Giảm trong kỳ	-	-	0
Số dư cuối kỳ	114,477,675,263	359,470,000	114,837,145,263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	61,887,964,378	359,470,000	62,247,434,378
Tăng trong kỳ	9,176,214,487		9,176,214,487
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	71,064,178,865	359,470,000	71,423,648,865
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	38,759,012,447	-	38,759,012,447
Số dư cuối kỳ	43,413,496,398	-	43,413,496,398

A.6.8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QD-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi phân bổ	13,503,670,821	11,003,670,821
Số dư cuối kỳ	**13,623,670,821**	**11,123,670,821**

A.6.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu	-	-
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	4,294,829,720	4,111,657,200
	4,294,829,720	4,111,657,200

A.6.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu năm	**(441,609,571)**	**(2,242,732,804)**
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	1,558,561,519	9,005,616,166
- Đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ	*1,558,561,519*	*9,005,616,166*
- Chi phí dự phòng		
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	311,712,304	1,801,123,233
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối năm	**(129,897,267)**	**(441,609,571)**

A.6.11 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	3,809,448,000,000	3,160,432,997,000
	3,809,448,000,000	**3,160,432,997,000**

ĐVT: VND

A.6.12 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả người bán khác	5,529,354,922	3,655,776,459
	5,529,354,922	**3,655,776,459**

A.6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,079,820,266	16,900,060,790	11,519,483,586	6,460,397,470
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3,755,675,412	32,574,876,452	32,308,702,126	4,021,849,738
- Từ chuyển nhượng CK của NĐT	1,963,072,763	11,820,124,573	12,639,782,297	1,143,415,039
- Từ đầu tư vốn (cổ tức..) của NĐT	983,431,120	11,783,179,503	12,065,208,481	701,402,142
- Thuế thu nhập cá nhân NV	730,298,833	7,895,199,926	6,767,966,163	1,857,532,596
- Thuế TNCN từ cung cấp dịch vụ (10%)	78,872,696	1,076,372,450	835,745,185	319,499,961
- Thuế TNCN từ trúng thưởng	-	-	-	-
Thuế khác	229,100,825	2,555,675,328	2,669,786,590	114,989,563
	5,064,596,503	**52,030,612,570**	**46,497,972,302**	**10,597,236,771**

A.6.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	172,949,897	191,315,807
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	158,912,631	129,826,403
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác		-
	331,862,528	**321,142,210**

A.6.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	-	-
Phải trả khác	9,050,289	7,600,000
	9,050,289	**7,600,000**

A.6.16 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	17,574,888,824	12,148,384,986
Phải trả chi phí dịch vụ mua ngoài	688,800,715	1,341,091,003
	18,263,689,539	**13,489,475,989**

A.6.17 Vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	2,550,000,000,000	2,550,000,000,000
		2,550,000,000,000	**2,550,000,000,000**

B. Thuyết Minh về Báo cáo Kết quả hoạt động

B.7.1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	817,140,618	15,781,629,504
Từ tài sản tài chính HTM	45,909,271,328	18,492,977,536
Từ các khoản cho vay và phải thu	76,375,197,926	29,273,923,852
	123,101,609,872	**63,548,530,892**

ĐVT: VND

B.7.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7,249,583,267	13,259,289,078
Doanh thu tư vấn	-	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	418,624,829	390,293,041
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	2,907,246	3,542,487
	7,671,115,342	**13,653,124,606**

B.7.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	1,076,302
Lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	100,147,573	133,300,628
	100,147,573	**134,376,930**

B.7.3 Chi phí hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí môi giới chứng khoán	15,270,731,466	16,442,973,529
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	449,898,103	271,276,217
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Chi phí các dịch vụ khác	-	-
	15,720,629,569	**16,714,249,746**

B.7.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	14,103,077,263	12,028,226,403
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	971,978,650	855,952,200
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,769,992,767	260,704,690
Chi phí khấu hao TSCĐ	691,114,792	268,195,053
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	24,486,511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,598,221,094	6,647,329,060
Chi phí khác	418,173,069	508,770,837
	24,552,557,635	**20,593,664,754**

B.7.5.1 Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Thu thanh lý TS		-
- Thu nhập khác	-	-
Tổng cộng	-	-

ĐVT: VND

B.7.5.2 Chi phí khác	**Số kỳ này**	**Số kỳ trước**
- Khác	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ		
- Thanh lý CCDC		
Tổng cộng	-	-

B.7.5.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Số kỳ này**	**Số kỳ trước**
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành (*)	16,900,060,790	5,409,305,925
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	**Số kỳ này**	**Số kỳ trước**
Lợi nhuận/(Lãi/Lỗ) kế toán trước thuế	**82,766,165,222**	**17,733,041,072**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh giảm	**3,860,743,005**	**7,556,786,812**
+ Cổ tức	36,000	*998,608*
+Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	*870,053,777*	-
+Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	*2,990,653,228*	*7,555,788,204*
+ Điều chỉnh giảm khác theo chính sách thuế		
- Điều chỉnh tăng	**5,594,881,733**	**16,870,275,363**
+ Chi phí không hợp lệ	*1,045,007,629*	*157,378,826*
+ Lợi nhuận chưa thực hiện	-	
+Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	*659,357*	
+Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	*4,549,214,747*	*16,712,896,537*
Tổng lợi nhuận chịu thuế	**84,500,303,950**	**27,046,529,623**
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang		
Thuế suất thông thường	**20%**	**20%**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**16,900,060,790**	**5,409,305,925**

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
VŨ THỊ DIỆU HẰNG	**NGUYỄN THỊ VÂN**	**MOON SUNGGEUN**